

UNIT 6: THE FIRST UNIVERSITY OF VIETNAM

Bài 1:

	<u>My mother bought me</u> this dress yesterday S V O
V	<u>This letter was written</u> by my secretary S tobe Vp2
	<u>He had a serious accident</u> yesterday S V O
V	<u>I was allowed</u> to go picnic with friends. S tobe Vp2
	<u>I didn't expect Jim</u> to come S V O
V	<u>I was born</u> in Russia. S tobe Vp2
	<u>I bought this book</u> in the local bookstore yesterday S V O
V	<u>All the wine was drunk</u> by Peter last night S tobe Vp2
V	<u>The songs were sung</u> by many famous singers S tobe Vp2
V	<u>This cup is made</u> from clay S tobe Vp2
	<u>The vase broke into pieces</u> S V O
V	<u>My father and my mother are employed</u> by the same company. S tobe Vp2
	<u>My parents took</u> me and my sister to the theater. S V O
V	<u>This actor is admired</u> by many people. S tobe Vp2
V	<u>Jim wasn't expected</u> to fail the test S tobe Vp2

Giải thích: Câu chủ động có dạng thức "S+V+O", câu bị động có dạng thức "S+ tobe + Vp2"

Bài 2:

- | | | | | |
|------------|--------------|------------|------------------|------------|
| 1. made | 2. Bought | 3. Made | 4. Drunk | 5. Parked |
| 6. dug | 7. Taken | 8. Invited | 9. Engaged | 10. Done |
| 11. marked | 12. Expected | 13. Fed | 14. Looked after | 15. driven |

Bài 3:

1. Lỗi sai: find

Sửa: found

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

2. Lỗi sai: took

Sửa: taken

Giải thích: trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

3. Lỗi sai: located

Sửa: is located

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + Vp2” . Ở câu trên chủ ngữ “ the local library” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is”, sau “tobe” là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

4. Lỗi sai: with

Sửa: by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “ by” (bởi ai, bởi cái gì)

5. Lỗi sai: in 2000 by my mother

Sửa: By my mother in 2000

Giải thích: trong câu bị động trạng từ chỉ thời gian đứng sau “ by + O”

6. Lỗi sai: cuted

Sửa: cut

Giải thích: Dạng quá khứ phân từ của “cut” vẫn là “cut”

7. Lỗi sai: were

Sửa: was

Giải thích: Chủ ngữ “ the organization” là danh từ số ít nên tobe chia về thì quá khứ là “was”

8. Lỗi sai: litter

Sửa: littered

Giải thích: Trong câu bị động , động từ sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

9. Lỗi sai: helped

Sửa: is helped

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + vp2” . Ở câu trên chủ ngữ “ the old man” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is” , sau tobe là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

10. Lỗi sai: destroy

Sửa: destroyed

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

Bài 4:

✓	The dinner was prepared by a famous cook.
X	My money was stolen by someone.
X	I wasn't told about her story by anyone.
X	Jim's homework wasn't finished by him yesterday
X	This table is made from wood by people.
✓	These flowers are grown by a skillful gardener.
✓	My sister is looked after by a babysitter.
X	This letter was sent to me by someone.
✓	These walls are painted in pink by my sister.
X	It is thought by people that Jane will marry Jim

Giải thích:

Chủ ngữ I, you, he, she, it , we, they , one, people, someone, somebody, nobody, no one trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động

Bài 5:

1. This table isn't made of wood

Is this table made of wood?

2. This book is sold in many bookstores

Is this book sold in many bookstores?

3. The gift isn't wrapped in colorful paper?

Is the gift wrapped in colorful paper?

4. Tickets are sold at the entrance.

Tickets aren't sold at the entrance

5. The car is polished regularly.

Is the car polished regularly?

6. The grass isn't cut every week.

Is the grass cut every week?

7. These tomatoes aren't grown in Mrs. Smith's garden.

Are these tomatoes grown in Mrs. Smith's garden?

8. The bank is always closed at 4.30

The bank isn't always closed at 4.30.

Giải thích: câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “ S+ am/i/are + Vp2”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe, câu nghi vấn đảo “tobe” lên đầu câu.

Bài 6:

1. spoken 2. Am not 3. Watered 4. Is 5. Is prepared 6. Buy

7. Admired 8. Are done 9. Is polluted 10. Broken 11. Are planted

12. Is typed 13. is studied 14. Is made 15. By

Bài 7:

1. is normally made 2. Is grown 3. Is done 4. Is also done

5. Is harvested 6. Is loaded 8. Is processed 7. Is taken

9. Is cleaned 10. Is broken 11. Is extracted 12. Is purified

13. Are tumbled 14. Are dried 15. Are sorted

16. Are placed 17. Is packed 18. Is used

Bài 8:

1. my house is made from wood.

Giải thích: Tân ngữ “all the paintings” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động và động từ “to be” theo đó chia thành “are”, động từ “display” đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là “displayed”. Chủ ngữ “the painter” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

2. these eggs are not laid by my hens
3. Morning exercises are done by Jim everyday.
4. The dogs are fed by Jane everyday
5. Letters are delivered by the mailman everyday.
6. Vegetables are grown in the fields by farmers
7. Cattle are raised by farm workers.
8. Many diseases are cured by surgery nowadays
9. National heritages are preserved by the government.
10. The architectural features of the house are carefully studied by architects.

Bài 9:

1. are displayed in the gallery by the painter.
2. is turned off by Jim
3. Is always locked by Peter before 9 pm
4. Taken to the airport by Jim
5. is the room cleaned by Jane?
6. Is rarely written by my mother?
7. Are arranged beautifully by my aunt
8. is sometimes driven to work by Mr. Smith
9. Is never spoken outside the classroom by me
10. Is never opened
11. are made from plastic
12. is hung on the wall by Jane

13. Is guarded twenty-four hours a day
14. Is written and posted on social network site by Jim
15. Is harvested in late July.

Lưu ý: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 10:

1. my father takes me to school everyday
2. A large number of people read this book.
3. The citizens warmly welcome the President.
4. jim invites you to the party
5. Many children love chocolate.
6. The authorities protect historic places in my hometown.
7. His grandchildren visit the old men regularly.
8. I accidentally tear the letter.
9. My teacher clearly explains this problem.
10. My mother places the vase under the table.

Bài 11:

1. This building was not designed by a French architect
Was this building designed by a French architect?
2. This non-profit organization was founded in 1990.
Was this non-profit organization founded in 1990?
3. The thieves were not arrested yesterday.
Were the thieves arrested yesterday?
4. This piece of music was composed by Mozart.
This piece of music was not composed by Mozart

5. The keys were found in her bedroom

Were the keys found in her bedroom?

6. The statue was not destroyed years ago.

Was the statue destroyed years ago?

7. Janet was born in America

Janet was not born in America.

8. I was not named by my grandparents.

Was inamed by my grandparents?

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “S= was/were+ vp2 ”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe. Câu nghi vấn đảo “ tobe” lên đầu câu.

Bai 12

1. C taken

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “ take” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ taken”

2. C were fascinated

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là : they” nên động từ tobe chia thành were động từ “ fascinate” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ fascinated”

3. A by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “by” (bởi ai, cái gì)

4. C. were protected

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ wild animals and their habitats” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “ were” , động từ “protect” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ protected”

5. A were put

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn. Chủ ngữ “ forests and oceans” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chưa thành were , động từ “put” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” put”

6. C was the river

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ the river” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “ was” . câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu

7. B. was predicted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ it” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “ was” . động từ “predict” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” predicted”

8. C commuted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “commute ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” commuted”

9. A by me yesterday

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

10. A to the park by me

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 13

1. was finished

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “my homework” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành “was” động từ “ finish” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ finished”

2. was caused

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the accident” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cause” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ caused”

3. was drunk

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the apple juice” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành was động từ “ drink” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ drunk”

4. was prepared

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this meal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ prepare” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ prepared”

5. wasn't opened

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ open” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ opened”

6. was cut

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this cake” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cut” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ cut”

7. was sentenced

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the criminal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ sentence” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sentenced”

8. was sent

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ send” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sent”

9. were made

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ these rings” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “were ” động từ “ make” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ made”

10. was founded

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this organization ” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ found” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ founded”

11. were sung

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ many songs” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sing” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sung”

12. were set off

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ fireworks” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ set” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ set”

13. were rescued

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ three people” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành were động từ “ rescue ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ rescued”

14. were you born

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “you” nên động từ tobe chia thành were động từ “ bear” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ born”

15. were sold out

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ these dresses” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sell” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sold”

16. was thrown

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ my old chair” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ throw” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ thrown”

17. was your house built

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ your house” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ built”